

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44
PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ	45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Năm	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 5 năm 2023)
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiên
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 5 tháng 4 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Phụ lục trình bày tại trang 45 kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho mục đích tham khảo thông tin và sử dụng nội bộ. Chúng tôi không kiểm toán phụ lục kèm theo của Tổng Công ty nên không đưa ra ý kiến về phụ lục này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 5 tháng 4 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3943-2022-001-1

11250
ÔNG T
TNHH
M TO
LOIT
T NA
ĐA - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023
Đã được kiểm toán

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính, đồng
	1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24 780 968 977 935	19 957 770 378 877	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 737 442 649 010	5 254 125 025 981	
1. Tiền	111	V.01	188 081 433 685	130 243 547 506	
2. Các khoản tương đương tiền	112		6 549 361 215 325	5 123 881 478 475	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 334 559 000 000	5 335 877 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 334 559 000 000	5 335 877 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 597 972 415 192	5 356 029 460 096	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 800 026 143 063	3 630 101 306 627	
2. Trả trước cho người bán	132		993 091 529 205	620 447 102 475	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	859 914 246 329	1 165 812 425 910	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55 059 503 405)	(60 331 374 916)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		2 318 265 385 305	1 753 541 019 934	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 322 201 824 058	1 757 524 707 232	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 936 438 753)	(3 983 687 298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 792 729 528 428	2 258 197 872 866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79 935 776 186	158 098 998 885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 645 627 264 834	2 057 252 934 632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	67 166 487 408	42 845 939 349
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		63 362 916 550 659	62 523 390 499 668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28 583 511 058	30 443 800 407
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	28 583 511 058	30 443 800 407
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		55 222 238 245 124	55 749 511 691 460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55 084 599 530 538	55 593 543 537 495
– Nguyên giá	222		177 176 354 295 757	167 295 656 463 459
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122 091 754 765 219)	(111 702 112 925 964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	137 638 714 586	155 968 153 965
– Nguyên giá	228		659 192 866 628	591 991 381 893
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(521 554 152 042)	(436 023 227 928)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 009 193 450 677	4 054 526 566 158

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 009 193 450 677	4 054 526 566 158
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		278 404 368 688	314 005 270 883
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131 962 540 688	167 563 442 883
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	146 436 828 000	146 436 828 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000	5 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 824 496 975 112	2 374 903 170 760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 824 160 263 952	2 369 116 365 854
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		336 711 160	5 786 804 906
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88 143 885 528 594	82 481 160 878 545

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63 066 697 743 152	58 086 360 660 897
I. Nợ ngắn hạn	310		23 498 078 307 515	19 973 026 752 013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 533 374 144 820	9 027 933 490 200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58 769 824 217	58 586 794 844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	51 401 546 147	60 234 187 111
4. Phải trả người lao động	314		2 144 118 004 234	2 227 531 276 805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	519 410 417 620	406 256 686 195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36 403 220 020	16 472 980 468
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	590 743 128 828	602 151 623 935

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6 682 851 102 513	6 863 202 817 744
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			302 367 881
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		881 006 919 116	710 354 526 830
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39 568 619 435 637	38 113 333 908 884
1. Phải trả người bán dài hạn	331		243 068 825 397	448 453 961 244
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3 374 958 657	217 273 848
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4 902 448 400	9 577 347 609
7. Phải trả dài hạn khác	337		894 472 459 677	1 056 718 427 138
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38 395 287 103 193	36 561 496 669 152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	7 435 595 817	5 339 844 519
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			1 446 305 539
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20 078 044 496	30 084 079 835
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25 077 187 785 442	24 394 800 217 648
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25 077 104 392 087	24 422 793 299 892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			22 840 602 544 406
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16 098 946 074	3 624 912 650
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			8 836 161 000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96 597 665 253	106 630 708 827
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70 308 062 010	55 815 335 203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 979 879 389	19 109 974 012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67 328 182 621	36 705 361 191
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			1 126 270 025 327
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		278 749 629 764	281 013 612 479
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		83 393 355	(27 993 082 244)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		(28 690 244 972)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		83 393 355	697 162 728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		88 143 885 528 594	82 481 160 878 545

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2023
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45 213 679 560 034	38 999 123 557 241	170 398 126 916 617	157 021 615 105 367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45 213 679 560 034	38 999 123 557 241	170 398 126 916 617	157 021 615 105 367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42 573 845 905 332	34 885 427 469 710	162 320 319 210 630	149 945 409 664 033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 639 833 654 702	4 113 696 087 531	8 077 807 705 987	7 076 205 441 334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	58 227 952 138	148 342 655 658	415 258 786 049	444 199 610 633
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	678 728 714 090	770 695 903 715	3 222 176 173 909	2 547 309 404 894
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		642 355 037 113	653 413 949 360	2 826 811 073 538	2 324 411 601 230
8. Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(189 164 673)	14 676 551 227	(189 164 673)	16 091 066 981
9. Chi phí bán hàng	25		683 950 318 558	832 223 643 637	2 056 305 350 421	2 134 566 985 122
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		848 954 560 195	983 487 319 622	2 784 294 619 418	2 651 229 772 779
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24+(25+26)}	30		486 238 849 324	1 690 308 427 442	430 101 183 615	203 389 956 153
12. Thu nhập khác	31		39 292 498 601	56 038 744 931	156 438 492 049	100 872 450 858
13. Chi phí khác	32		36 910 929 378	(16 066 170 369)	38 291 631 501	(4 949 943 893)
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 381 569 223	72 104 915 300	118 146 860 548	105 822 394 751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		488 620 418 547	1 762 413 342 742	548 248 044 163	309 212 350 904
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	56 525 863 312	23 349 568 192	93 552 180 238	45 416 751 029
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	2 095 751 298	(101 459 279 205)	2 095 751 298	(3 980 635 338)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		429 998 803 937	1 840 523 053 755	452 600 112 627	267 776 235 213
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		421 614 898 254	1 837 527 422 892	419 862 917 322	231 168 066 169

20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8 383 905 683	2 995 630 863	32 737 195 305	36 608 169 044
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thủy

Nguyễn Thị Diệu Thủy

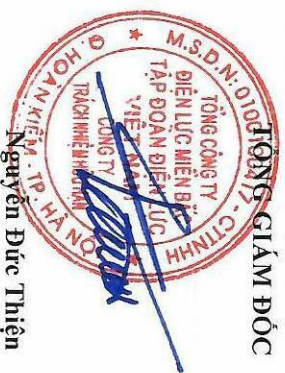
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2023 đến kỳ : Q4_2023

Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	548 248 044 163	309 212 350 904
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	10 948 383 998 902	10 768 003 394 539
- Các khoản dự phòng	3	(4 757 201 186)	(23 952 876 970)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	382 274 089 896	91 634 293 062
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(474 895 482 356)	(130 664 010 016)
- Chi phí lãi vay	6	2 826 811 073 538	2 324 411 601 230
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	14 226 064 522 957	13 338 644 752 749
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(4 907 927 672 354)	(4 419 087 277 534)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	47 043 408 558	(6 400 457 390)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3 279 766 671 552	(212 874 083 222)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(376 161 198 116)	(256 451 257 980)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 775 116 400 651)	(2 309 101 831 257)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72 758 713 356)	(98 620 244 489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	66 100 000	475 694 368 148
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(239 351 503 843)	(406 058 094 358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9 181 625 214 747	6 105 745 874 667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11 584 301 602 864)	(11 290 445 138 366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84 356 004 891	65 293 883 213
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3 321 059 000 000)	(5 256 877 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	5 322 377 000 000	8 536 470 224 562
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28 581 916 800	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	421 477 827 559	73 733 678 669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9 048 567 853 614)	(7 871 824 351 922)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	8 361 963 434 818	6 779 620 418 578
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7 011 703 251 231)	(4 068 254 326 462)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1 350 260 183 587	2 711 366 092 116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 483 317 544 720	945 287 614 861

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 254 125 025 981	4 308 844 756 663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78 309	(7 345 543)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	6 737 442 649 010	5 254 125 025 981

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3 446 795 849	693 211 707
- Tiền gửi ngân hàng	180 338 477 715	126 673 537 560
- Tiền đang chuyển	4 296 160 121	2 876 798 239
- Các khoản tương đương tiền	6 549 361 215 325	5 123 881 478 475
Cộng	6 737 442 649 010	5 254 125 025 981

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	10 000 000 000	10 000 000 000				

- Lý do thay đổi về tình hình kho?n d?u tu/lo?i c? phi?u, trái phi?u						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
V? s? lu?ng						
Về giá trị						
V? giá tr?						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 344 564 000 000	3 344 564 000 000	5 335 882 000 000	5 335 882 000 000
b1) Ngắn hạn	3 344 559 000 000	3 344 559 000 000	5 335 877 000 000	5 335 877 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 334 559 000 000	3 334 559 000 000	5 335 877 000 000	5 335 877 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	10 000 000 000	10 000 000 000		
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	278 399 368 688		278 399 368 688	314 000 270 883		314 000 270 883
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	131 962 540 688		131 962 540 688	167 563 442 883		167 563 442 883
- Đầu tư vào đơn vị khác	146 436 828 000		146 436 828 000	146 436 828 000		146 436 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8 800 026 143 063	3 630 101 306 627
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	846 190 752 115		1 165 812 425 910	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	66 435 772 151		48 391 057 451	
- Phải thu người lao động	42 800 832		1 917 807 084	
- Ký cược, ký quỹ	8 146 100 282		8 367 000 000	
- Cho mượn	26 833 577 070		62 238 377 201	
- Các khoản chi hộ	8 543 742 424 629		(2 645 413 767 320)	
- Phải thu khác	(7 799 009 922 849)		3 690 311 951 494	
b) Dài hạn	28 583 511 058		30 443 800 407	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	8 158 000 000		6 130 957 145	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(51 235 959 368)		(47 438 851 038)	
- Phải thu khác	71 661 470 426		71 751 694 300	
Cộng	874 774 263 173		1 196 256 226 317	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
- Phải thu khác				
C?ng				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
T?ng giá tr? các kho?n ph?i thu, cho vay quá h?n thanh toán ho?c chưa quá h?n nhưng khó có kh? nang thu h?i (trong đó chi ti?t th?i gian quá h?n và giá tr? các kho?n n? ph?i thu, cho vay quá h?n theo t?ng đ?i tu?ng n?u kho?n n? ph?i thu theo t?ng đ?i tu?ng đó chi?m t? 10% tr? lên trên t?ng s? n? quá h?n)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Thông tin v? các kho?n ti?n ph?t, ph?i thu v? lãi tr? ch?m... phát sinh t? các kho?n n? quá h?n nhưng không du?c ghi nh?n doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Kh? nang thu h?i n? ph?i thu quá h?n.						
Cộng						
C?ng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	2 166 678 325 739		1 611 955 831 009	
- Công cụ, dụng cụ	62 087 970 779		37 320 689 516	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93 404 771 997		108 112 706 113	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	30 755 543		135 480 594	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 322 201 824 058	(3 936 438 753)	1 757 524 707 232	(3 983 687 298)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	4 984 163 529 265		4 015 182 309 578	
- Sửa chữa	25 029 921 412		39 344 256 580	
Cộng	5 009 193 450 677		4 054 526 566 158	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 853 721 005 922	56 555 516 217 261	99 227 903 918 517	2 633 608 122 186		24 907 199 573	167 295 656 463 459
- Mua trong kỳ		141 741 607 789	20 733 795 868	44 720 310 631			207 195 714 288
- Đầu tư XDCB hoàn thành	358 513 581 245	3 534 711 187 768	5 209 032 361 091	268 500 784 730		495 756 680	9 371 253 671 514
- Tăng khác	45 532 791 436	142 689 910 006	663 418 016 962	(3 225 935 553)			854 613 800 102

- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	4 008 954 129	158 922 623 122	296 309 391 705	12 395 319 487			471 636 288 443
- Giảm khác	3 656 373 710	19 458 010 529	46 488 105 700	11 126 575 224			80 729 065 163
Số dư cuối kỳ	9 250 102 050 764	60 196 278 289 173	104 778 290 595 033	2 926 280 404 534		25 402 956 253	177 176 354 295 757
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 102 862 691 474	35 930 771 259 050	69 895 415 537 598	1 748 526 038 884		24 537 398 958	111 702 112 925 964
- Khấu hao trong năm	399 003 602 672	3 918 986 466 182	6 163 951 468 327	368 495 424 841		165 644 311	10 850 602 606 333
- Tăng khác	3 287 569 838	31 707 554 155	1 923 054 259	4 287 227 485			41 205 405 737
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	3 810 137 806	157 821 761 473	291 202 228 540	12 387 100 862			465 221 228 681
- Giảm khác	1 025 338 370	10 915 439 101	22 772 121 002	2 232 045 661			36 944 944 134
Số dư cuối kỳ	4 500 318 387 808	39 712 728 078 813	75 747 315 710 642	2 106 689 544 687		24 703 043 269	122 091 754 765 219
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 750 858 314 448	20 624 744 958 211	29 332 488 380 919	885 082 083 302		369 800 615	55 593 543 537 495
- Tại ngày cuối kỳ	4 749 783 662 956	20 483 550 210 360	29 030 974 884 391	819 590 859 847		699 912 984	55 084 599 530 538

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	-----------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-------------------------------	--------------	-----------

						quyền		
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	20 374 673 631		19 805 017 856		544 885 712 275		6 925 978 131	591 991 381 893
- Mua trong năm			55 000 000		1 611 816 503			1 666 816 503
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			4 125 906 279		73 759 393 505		1 600 114 823	79 485 414 607
- Thanh lý, nhượng bán					11 911 599 606			11 911 599 606
- Giảm khác					2 039 146 769			2 039 146 769
Số dư cuối kỳ	20 374 673 631		23 985 924 135		606 306 175 908		8 526 092 954	659 192 866 628
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4 158 580 298		17 000 246 533		412 272 151 389		2 592 249 708	436 023 227 928
- Khấu hao trong năm	173 416 884		3 454 983 392		92 784 562 939		1 368 429 354	97 781 392 569
- Tăng khác					62 544 712			62 544 712
- Thanh lý, nhượng bán					11 911 599 606			11 911 599 606
- Giảm khác					1 574 465 582			1 574 465 582
Số dư cuối kỳ	4 331 997 182		20 455 229 925		492 806 245 873		3 960 679 062	521 554 152 042
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	16 216 093 333		2 804 771 323		132 613 560 886		4 333 728 423	155 968 153 965
- Tại ngày cuối kỳ	16 042 676 449		3 530 694 210		113 499 930 035		4 565 413 892	137 638 714 586

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá tr? còn l?i cu?i k? c?a B?ĐSDT dùng d? th? ch?p, c?m c? d?m b?o kho?n vay		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của B?ĐSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá B?ĐSDT đã kh?u hao h?t nhưng v?n cho thuê ho?c n?m gi? ch? tang giá		
- Nguyên giá B?ĐSDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuy?t minh s? l?i?u và gi?i trình khác		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	79 935 776 186	158 098 998 885
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	56 373 333	58 050 000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13 438 344 689	82 153 359 849
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	66 441 058 164	75 887 589 036
b) Dài hạn	2 824 160 263 952	2 369 116 365 854
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	997 228 969	219 875 295
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 823 163 034 983	2 368 896 490 559
Cộng	2 904 096 040 138	2 527 215 364 739

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 682 851 102 513		7 575 759 302 445	7 756 111 017 676	6 863 202 817 744	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	38 395 287 103 193		13 633 431 772 409	11 799 641 338 368	36 561 496 669 152	
Cộng	45 078 138 205 706		21 209 191 074 854	19 555 752 356 044	43 424 699 486 896	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
T? 1 năm tr? xu?ng						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm d?n 5 năm						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12 533 374 144 820		9 027 933 490 200	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	243 068 825 397		448 453 961 244	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	22 109 337 524	680 725 913 890	688 669 475 481	14 165 775 933
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 429 282 088	48 109 003 915	46 869 140 803	14 174 406 868
- Thuế thu nhập cá nhân	14 386 382 667	111 090 712 045	109 473 804 550	16 080 854 582
- Thuế tài nguyên	3 464 759 233	43 787 551 621	44 527 140 535	2 725 170 319
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	218 236 911	43 779 663 726	43 997 900 637	62 605 622
- Các loại thuế khác	10 886 473	1 592 231 423	1 581 449 209	21 668 687
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6 615 302 215	24 199 029 024	26 643 267 103	4 171 064 136
Cộng	60 234 187 111	953 284 105 644	961 762 178 318	51 401 546 147
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1 128 167 170	(13 180 585 386)	(12 271 971 567)	1 253 679 585
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31 839 865 500	29 867 132 380	14 845 991 778	11 791 523 398
- Thuế thu nhập cá nhân	8 761 106 616	9 012 656 542	(436 700 560)	44 947 681 356
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 116 800 063	(22 896 426 737)	(25 464 728 537)	9 171 603 069
- Các loại thuế khác		(9 000 000)	(11 000 000)	2 000 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	42 845 939 349	2 793 776 799	(23 338 408 886)	67 166 487 408

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	519 410 417 620	406 256 686 195
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã		

bán		
- Các khoản trích trước khác	(28 761 781 740)	(28 846 825 829)
b) Dài hạn	3 374 958 657	217 273 848
- Lãi vay	2 852 064 545	
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	522 894 112	217 273 848
Cộng	522 785 376 277	406 473 960 043

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	590 743 128 828	602 151 623 935
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22 962 127	22 962 127
- Kinh phí công đoàn	9 448 360 578	8 279 337 984
- Bảo hiểm xã hội	3 483 376 790	7 110 989 806
- Bảo hiểm y tế	607 523 400	1 019 086 215
- Bảo hiểm thất nghiệp	206 673 591	496 905 576
- Phải trả về cổ phần hóa	700 000 000	1 000 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	101 673 702 160	78 275 177 441
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	308 717 385	179 623 354
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	474 291 812 797	505 767 541 432
b) Dài hạn	894 472 459 677	1 056 718 427 138
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56 786 702 955	50 154 440 708
- Các khoản phải trả phải nộp khác	837 685 756 722	1 006 563 986 430
Cộng	1 485 215 588 505	1 658 870 051 073

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	37 483 531 108	16 472 980 468
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	(1 080 311 088)	
Cộng	36 403 220 020	16 472 980 468
b) Dài hạn	3 822 137 312	9 577 347 609
- Doanh thu nhận trước	3 822 137 312	9 577 347 609
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1 080 311 088	

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khách hàng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khách hàng thực hiện)			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a) Trái phi?u phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Lo?i phát hành theo m?nh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Lo?i phát hành có chi?t kh?u						
- Lo?i phát hành có ph? tr?i						
- Loại phát hành có phụ trội						
C?ng						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		302 367 881
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		302 367 881
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		302 367 881
b. Dài hạn		1 446 305 539
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		1 446 305 539
Cộng		1 446 305 539

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7 435 595 817	5 339 844 519
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	22 565 872 523 664			3 624 912 650	8 836 161 000		(456 721 402 096)	651 021 457 179				100 318 245 861	22 872 198 258
- Tăng vốn trong năm trước	275 179 553 863												275 179 553 863
- Lãi trong năm trước							87 720 102 605 335						87 720 102 605 335
- Tăng khác						812 583 750 881		938 275 145 779				14 303 515 808	1 765 162 412 468
- Giảm vốn trong năm trước	449 533 121												449 533 121
- Lỗ trong năm trước							77 441 768 784 567						77 209 623 577 753
- Giảm khác						812 583 750 881	3 799 540 997	463 026 577 631				7 991 052 842	1 287 400 922 351
Số dư đầu năm nay	22 840 602 544 406			3 624 912 650	8 836 161 000		55 815 335 203	1 126 270 025 327				106 630 708 827	24 141 779 687 113
- Tăng vốn trong năm nay	2 291 979 677 575			973 649 090									2 292 429 643 610
- Lãi trong năm nay							98 220 471 487 688						98 220 471 487 688
- Tăng khác				11 500 384 334		694 341 117 224		712 992 563 475				2 908 332 783	1 421 742 397 816

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22 840 602 544 406	22 565 872 523 664
+ Vốn góp tăng trong năm	2 007 209 846 525	411 114 785 108
+ Vốn góp giảm trong năm	232 462 301 945	136 384 764 366
+ Vốn góp cuối năm	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
------------------	----------------

- C? t?c đã công b? sau ngày k?t thúc k? k? toán nam:	
- C? t?c đã công b? sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ C? t?c đã công b? trên c? phiếu phổ thông	
+ C? t?c đã công b? trên c? phi?u ph? thông	
+ C? t?c đã công b? trên c? phi?u ưu đã	
+ C? t?c đã công b? trên c? phi?u ưu đã	
- C? t?c c?a c? phi?u ưu đãi luy k? chưa du?c ghi nh?n	
- C? t?c của c? phi?u ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	96 597 665 253	106 630 708 827
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay d?i gi?a s? d?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t d?nh nào?...)		
Lí do thay d?i gi?a s? d?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t d?nh nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay d?i gi?a s? d?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t d?nh nào?...)		
Lí do thay d?i gi?a s? d?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t d?nh nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay d?i gi?a s? d?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t d?nh nào?...)		
Lí do thay d?i gi?a s? d?u nam và cu?i nam (đánh giá l?i trong tru?ng h?p nào, tài s?n nào du?c đánh giá l?i, theo quy?t d?nh nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh l?ch t? giá do chuy?n d?i BCTC l?p b?ng ngo?i t? sang VND		
- Chênh l?ch t? giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
---------------------------	----------------	------------------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(170 522 741 730)	36 015 347 595
- Chi sự nghiệp	(199 212 986 702)	34 316 515 060
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		(27 025 340 200)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- T? 1 năm tr? xu?ng		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm d?n 5 năm		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	169 868 637 348 893	156 592 909 237 225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	361 317 499 485	287 644 262 807
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	168 172 068 239	141 061 605 335
Cộng	170 398 126 916 617	157 021 615 105 367
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Tru?ng h?p ghi nh?n doanh thu cho thuê tài s?n là t?ng s? ti?n nh?n tru?c doanh nghi?p ph?i thuy?t minh thêm d? so sánh s? khác bi?t gi?a vi?c ghi nh?n nh?n doanh thu theo phương pháp phân b? d?n theo th?i gian cho thuê		
Kh? nang suy gi?m l?i nhu?n và lu?ng ti?n trong tương lai		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	162 093 866 577 957	149 668 961 521 499
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	85 394 020 639	84 511 036 944
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	225 910 893 864	191 937 105 590
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	12 265 500	4 010 919 148
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47 248 545)	95 791 186
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	156 657 535 566 992	156 766 409 054 327
Cộng	162 320 319 210 630	149 945 409 664 033

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372 752 969 056	370 969 830 214
- Lãi bán các khoản đầu tư	5 247 749 978	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28 154 937 140	20 561 934 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8 909 864 533	52 582 433 047
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	193 265 342	85 413 372
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	415 258 786 049	444 199 610 633

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
----------------------	---------	-----------

- Lãi tiền vay	2 826 811 073 538	2 324 411 601 230
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	240 606 208	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	395 124 494 163	222 897 803 664
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(599 636 019 404)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		579 732 842 714
Cộng	3 222 176 173 909	2 547 309 404 894

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	107 279 418 577	88 932 501 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	6 888 966 153	4 910 845 102
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	80 774 364 655	38 996 733 071
Cộng	194 942 749 385	132 840 079 718

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38 506 420 336	32 010 318 378
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	484 525 105	196 174 802
- Các khoản khác	37 804 943 396	(5 188 808 213)
Cộng	76 795 888 837	27 017 684 967

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 784 294 619 418	2 651 229 772 779
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 784 294 619 418	2 651 229 772 779
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 056 305 350 421	2 134 566 985 122
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2 056 305 350 421	2 134 566 985 122
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 414 940 019 146	1 860 720 424 432

- Chi phí nhân công	7 758 304 595 574	6 961 877 605 202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 931 307 317 880	10 224 915 001 320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143 181 100 049 774	120 738 332 021 362
- Chi phí khác bằng tiền	2 841 921 797 175	2 916 160 777 901
Cộng	167 127 573 779 549	142 702 005 830 217

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93 552 180 238	45 416 751 029

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2 095 751 298	(3 980 635 338)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành nợ phi thuế
- Chuyển nhượng thành viên chi sở hữu
- Chuyển nhượng thành viên chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tài sản khác
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ phát hành nợ phi thuế ưu đãi phân loại là nợ phi thuế
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường
- Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường

- Ti?n tr? n? g?c trái phi?u thu?ng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Ti?n tr? n? g?c trái phi?u chuy?n d?i
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Ti?n tr? n? g?c c? phi?u uu đãi phân lo?i là n? ph?i tr?
- Ti?n chi tr? cho giao d?ch mua bán l?i trái phi?u Chính ph? và REPO ch?ng khoán
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác
- Ti?n tr? n? vay du?i hình th?c khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện